

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35 /2021/DS-PT

Ngày 19/5/2021

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Chìu

Ông Mai Tấn Hoàng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thúy An, Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:** Ông Lê Văn Đăng, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

- Bà Phan Thị T, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bà Phan Thị C, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Thôn M, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bà Phan Thị N, sinh năm 1954; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tấn H, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn H, xã D, huyện A, tỉnh Phú Yên. Bà N vắng mặt, ông H có mặt.

- Bà Phan Thị L, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn H, xã D, huyện A, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H1, Luật sư Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*2. Bị đơn:* Bà Phan Thị M, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1963;
  - Bà Phan Thị G, sinh năm 1959;
  - Ông Trần Đình Đ, sinh năm 1966;
- Đồng cư trú: Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên.  
Đều có mặt.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn Phan Thị T, Phan Thị C, Phan Thị N, Phan Thị L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn Phan Thị T, Phan Thị C, Phan Thị N, Phan Thị L trình bày:*

Cha mẹ của các đồng nguyên đơn là ông Phan A (chết năm 1979), bà Võ Thị K (chết năm 1972) có 07 người con gồm 06 G, 01 trai, cụ thể: Phan Văn X, Phan Thị N, Phan Thị G, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L, Phan Thị M. Trong đó ông Phan Văn X chết nhỏ, chưa vợ con. Năm 1974, ông Phan A có tạo mãi một sở ruộng lúa tọa lạc tại xứ Đồng Thanh Minh thuộc thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Khi ông Phan A còn sống, không viết di chúc mà chỉ nói miệng với các con nội dung: Sở ruộng ông A mua sau này sẽ chia đều cho các con và dành một phần để cúng kỵ ông X. Năm 1979, cụ Âm qua đời thì các chị em đều thống nhất thực hiện như ý nguyện của cụ Âm; sáu người con gái mỗi người được chia một phần ruộng (phần thực) và dành một phần ruộng dùng vào việc thờ cúng ông X và tạm giao cho bà T canh tác, có trách nhiệm lo cúng kỵ ông Xuân. Năm 2009, khi bà T bệnh thì các chị em họp bàn thống nhất giao lại cho bà M quản lý và canh tác. Vào tháng 10/2017, các đồng nguyên đơn nghe tin bà M có ý đồ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng cho người khác nên phát sinh tranh chấp. Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia diện tích đất ruộng là di sản của cha Phan A để lại, đang dùng để cúng kỵ ông X cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật. Đối với ngôi nhà do cha mẹ để lại, hiện nay do vợ chồng Phan Thị M, Trần Đình Đ đang quản lý, sử dụng thì không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà này.

*Bị đơn là bà Phan Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình Đ thống nhất trình bày:* Thống nhất với các đồng nguyên đơn về thông tin gia đình và nguồn gốc đất. Diện tích đất ruộng mà các đồng nguyên đơn tranh chấp do vợ chồng M - Đ thờ cúng ông X nên vào ngày 09/11/2011, các chị em trong gia đình đã viết giấy giao quản lý, sử dụng. Vợ chồng M – Đ không đồng ý chia theo yêu cầu của đồng nguyên đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T1 trình bày:* Thống nhất với trình bày của các đồng nguyên đơn. Trước năm 2009, phần đất này do vợ chồng ông quản lý, sử dụng; hàng năm trích thu hoa màu đưa cho Phan Thị M cúng giỗ anh X. Đến năm 2009, vợ chồng ông bệnh, không có khả năng canh tác nên giao lại cho Phan Thị M quản lý. Quá trình quản lý, sử dụng ông có kê khai với xã để nhà

nước không phải đưa đất vào hợp tác xã nên có tên ông trong sổ mục kê năm 2003; ông T1 thừa nhận đất này có nguồn gốc của ông A, không phải của vợ chồng ông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị G trình:* Thống nhất với lời trình bày của bị đơn Phan Thị M, không đồng ý chia di sản thừa kế; nếu chia di sản thừa kế thì kỹ phần thừa kế của bà G giao lại cho Phan Thị M hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

Căn cứ vào:

+ Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các điều 649, 650, 651, 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### **Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của các đồng nguyên đơn Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L. Cụ thể như sau:

Giao cho các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L quyền quản lý, sử dụng chung đối với: Quyền sử dụng đất là diện tích 1.608,2m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ 26-ĐC, tọa lạc tại thôn Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên (Theo mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 340-2019 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S lập ngày 17/6/2019);

Giao cho bà Phan Thị M quản lý, sử dụng đối với: Quyền sử dụng đất là diện tích 1.591,8m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 714, tờ bản đồ 26-ĐC, tọa lạc tại Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên (Theo mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 340-2019 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S lập ngày 17/6/2019);

[2] Bà Phan Thị M phải thanh toán cho các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L số tiền 21.005.334đ (Hai mươi một triệu không trăm linh năm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng).

[3] Các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L, Phan Thị M được quyền liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và UBND thị xã S để đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 (khi bản án có hiệu lực pháp luật).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, các nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn trình bày và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, các nguyên đơn thống nhất đề nghị HĐXX căn cứ điểm 2, khoản 6 Điều 2 Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, Điều 610, 660 BLDS, chia thửa đất số 714 ra làm 02 thửa, phần của bị đơn được hưởng thừa có diện tích 1.067m<sup>2</sup>, 04 nguyên đơn được hưởng chung thừa có diện tích 524,8m<sup>2</sup>.

[2] HĐXX thấy rằng: Thửa đất số 714, diện tích 1591,8m<sup>2</sup> và thửa đất số 716, diện tích 1608,2m<sup>2</sup>, đều là đất lúa, thuộc tờ bản đồ 26-ĐC, tọa lạc tại Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc theo sự thống nhất của các bên đương sự là do cụ Phan A tạo mãi theo Giấy bán đoạn ruộng ngày 03/5/1974. Cụ Phan A có vợ là Võ Thị K, có 07 người con chung gồm: Phan Văn X, Phan Thị N, Phan Thị G, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L, Phan Thị M. Cụ K và ông X chết trước năm 1974, nên xác định đất tranh chấp là di sản của cụ A để lại cho 6 người con gái. Khoảng năm 1996 - 2000, các đồng thừa kế mới họp và thống nhất miệng với nhau là chia di sản của vợ chồng cụ A thành 07 phần mỗi người hưởng một phần và một 01 phần dùng vào việc thờ cúng ông X giao cho bà M nhận lãnh chính là các thửa 714, 716, tờ bản đồ 26-ĐC. Cụ A chết không lập di chúc nên đất tranh chấp không phải là di sản dùng vào việc thờ cúng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn là phù hợp.

[3] Theo xác nhận của UBND xã P, tại phiên tòa các đương sự cũng thừa nhận là trong những năm gần đây, thửa đất này bị nhiễm mặn nên không ai sử dụng, cấp sơ thẩm không tính công sức giữ gìn, tôn tạo di sản cho bà Phan Thị M mà chia đều toàn bộ 02 thửa đất trên cho các đương sự là phù hợp. Xét các đồng nguyên đơn có nguyện vọng muốn nhận hiện vật nên chia thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Các nguyên đơn đề nghị căn cứ điểm 2, khoản 6 Điều 2 Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên để yêu cầu chia thửa đất số 714 ra

làm 02 thửa, phần của bị đơn được hưởng thửa có diện tích 1.067m<sup>2</sup>, 04 nguyên đơn được hưởng chung thửa có diện tích 524,8m<sup>2</sup> là không phù hợp theo khoản 6 Điều 2 của Quyết định 38/2018/QĐ-UBND đã sửa đổi Điều 7 “Tách thửa đất đối với đất nông nghiệp” của Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên thì diện tích đất trồng lúa hình thành từ việc tách thửa và thửa đất còn lại sau khi tách thửa phải lớn hơn hoặc bằng 1.000m<sup>2</sup> (tức cả hai thửa sau khi tách). Cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 7 Điều 1 Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên là có sự nhầm lẫn.

[4]Cấp sơ thẩm đã xét bà M là người trực tiếp sử dụng thửa đất 714 trước đây để giao thửa 714, diện tích 1591.8m<sup>2</sup> có giá trị 63.672.000đ cho bà M quản lý, sử dụng và căn cứ Biên bản định giá ngày 21/5/2019 xác định giá trị di sản, chia thừa kế cho các đương sự bằng hiện vật và bà M thanh toán lại cho 04 đồng nguyên đơn giá trị chênh lệch do nhận di sản thừa kế bằng hiện vật lớn hơn giá trị thừa kế được hưởng số tiền 21.005.334đ là có căn cứ.

Do đó cần chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đồng nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn các bà Phan Thị T, Phan Thị C, Phan Thị N, Phan Thị L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào: Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

Căn cứ vào:

+ Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các Điều 649, 650, 651, 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của các đồng nguyên đơn Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L. Cụ thể như sau:

Giao cho các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L quyền quản lý, sử dụng chung đối với: Quyền sử dụng đất là diện tích 1.608,2m<sup>2</sup>, loại đất trồng

lúa, thuộc thửa đất số 716, tờ bản đồ 26-ĐC, tọa lạc tại Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên (Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 340-2019 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S lập ngày 17/6/2019);

Giao cho bà Phan Thị M quản lý, sử dụng đối với: Quyền sử dụng đất là diện tích 1.591,8m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, thuộc thửa đất số 714, tờ bản đồ 26-ĐC, tọa lạc tại Thôn U, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên (Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 340-2019 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S lập ngày 17/6/2019);

[2] Bà Phan Thị M phải thanh toán cho các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L số tiền 21.005.334đ (Hai mươi một triệu không trăm linh năm nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

[3] Các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L, Phan Thị M được quyền liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và UBND thị xã S để đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 (khi bản án có hiệu lực pháp luật).

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 15.902.000đ (Mười lăm triệu chín trăm linh hai nghìn đồng). Trong đó:

- Các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L phải chịu chung số tiền 14.326.667đ; được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 16.000.000đ đã nộp và đã được Tòa án hoàn trả số tiền 98.000đ theo biên bản giao nhận tiền ngày 05/01/2021, đã nộp đủ.

- Bà Phan Thị M phải chịu và hoàn trả chi phí tố tụng cho các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L số tiền 1.575.333đ (Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

[5] Về án phí:

- Các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L mỗi người phải chịu 1.066.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 750.000đ tạm ứng án phí mỗi người đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006751, 0006736, 0006753, 0006752 cùng ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S nên mỗi người còn phải nộp 316.000đ (Ba trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị M phải nộp số tiền 2.133.000đ (Hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Các bà Phan Thị N, Phan Thị C, Phan Thị T, Phan Thị L mỗi người phải chịu số tiền 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mỗi người đã nộp theo Biên lai thu số 0005143, 0005145, 0005144, 0005146 cùng ngày 18/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã S; đã nộp đủ.

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND cấp huyện;
- Đương sự;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- P.TTNV&THA;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu HSVA.

**Vũ Ngọc Hà**